

Số: 09/2022/CBTT/TCT

Tây Ninh, ngày 20 tháng 4 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
- Mã chứng khoán: **TCT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại: (0276) 3823448; Fax: (0276) 3823448
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thanh Tuấn**
- Chức vụ: Thư ký Hội đồng Quản trị.
- Loại công bố thông tin:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý I năm 2022.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Lưu TCT.

**NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Thanh Tuấn**

Đơn vị báo cáo: Công ty CP cáp treo Núi Bà Tây Ninh  
 Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây  
 Ninh, Tây Ninh

Mẫu số B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>326,258,322,750</b>	<b>288,992,431,557</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>32,413,060,821</b>	<b>42,476,449,016</b>
1. Tiền	111		1,913,060,821	846,449,016
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,500,000,000	41,630,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>50,455,000,000</b>	<b>9,305,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	50,455,000,000	9,305,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>239,979,208,012</b>	<b>236,094,017,839</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	80,997,234	22,280,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		329,191,400	31,917,600
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	226,300,000,000	226,300,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	13,269,019,378	9,739,820,239
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>966,237,813</b>	<b>871,035,856</b>
1. Hàng tồn kho	141		966,237,813	871,035,856
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,444,816,104</b>	<b>245,928,846</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,444,816,104	30,247,141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	215,681,705
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>16,410,745,914</b>	<b>18,560,891,395</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16,386,290,880</b>	<b>18,515,330,483</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	16,368,929,768	18,487,552,704
- Nguyên giá	222		295,056,212,241	295,321,710,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(278,687,282,473)	(276,834,158,046)
2. TSCĐ vô hình	227	V.8	17,361,112	27,777,779
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(107,638,888)	(97,222,221)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24,455,034</b>	<b>45,560,912</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24,455,034	45,560,912
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>342,669,068,664</b>	<b>307,553,322,952</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>22,928,430,763</b>	<b>11,488,928,093</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>22,928,430,763</b>	<b>11,488,928,093</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11,935,184,859	9,754,736,963
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9,598,778,170	361,960,133
4. Phải trả người lao động	314		639,044,621	813,562,930
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		208,340,839	78,380,215
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		142,741,727	52,184,797
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		89,185,029	99,382,587
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		315,155,518	328,720,468
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>319,740,637,901</b>	<b>296,064,394,859</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>319,740,637,901</b>	<b>296,064,394,859</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		127,880,000,000	127,880,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		51,418,611,387	51,418,611,387
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140,442,026,514	116,765,783,472
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		116,765,783,472	115,120,693,476
-LNST chưa phân phối kỳ này	421B		23,676,243,042	1,645,089,996
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>342,669,068,664</b>	<b>307,553,322,952</b>

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



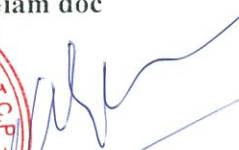
Lâm Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Đông

Giám đốc

Trần Trung Kiên

**Mẫu số B 02a -DN**  
 ( Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)  
**Quý I năm 2022**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37,268,586,736	30,275,475,331	37,268,586,736	30,275,475,331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		37,268,586,736	30,275,475,331	37,268,586,736	30,275,475,331
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12,063,362,300	17,317,827,580	12,063,362,300	17,317,827,580
5. (Lỗ)/ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,205,224,436	12,957,647,751	25,205,224,436	12,957,647,751
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.3	5,578,121,229	5,282,646,393	5,578,121,229	5,282,646,393
7. Chi phí tài chính	22	VI.4				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	137,063,824	149,008,080	137,063,824	149,008,080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	863,440,080	848,136,391	863,440,080	848,136,391
10. (Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		29,782,841,761	17,243,149,673	29,782,841,761	17,243,149,673
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		171,637,958		171,637,958	
13.(Lỗ)/ Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(171,637,958)	-	(171,637,958)	-
14. Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29,611,203,803	17,243,149,673	29,611,203,803	17,243,149,673
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	5,934,960,761	3,461,349,935	5,934,960,761	3,461,349,935
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23,676,243,042	13,781,799,738	23,676,243,042	13,781,799,738

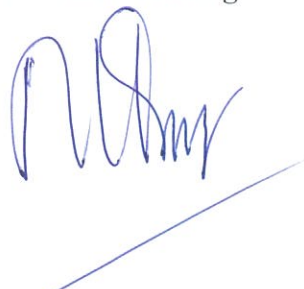
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
(60 = 50 - 51 - 52)						
18. (Lỗ)/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,851	1,078	1,851	1,078

Người lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Giám Đốc



Trần Trung Kiên

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		40,295,057,647	33,425,511,774
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(6,376,921,863)	(7,978,615,735)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,530,900,045)	(2,216,475,995)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(288,627,752)	(130,000,000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20,678,840	223,653
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,197,989,112)	(1,446,118,424)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>28,921,297,715</b>	<b>21,654,525,273</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41,150,000,000)	(12,500,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,165,314,090	3,251,792,945
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(38,984,685,910)</b>	<b>(9,248,207,055)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

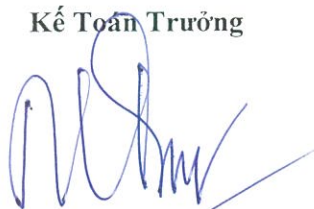
STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33			
4	Tiền trả nợ gốc vay	34			
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50		<b>(10,063,388,195)</b>	<b>12,406,318,218</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		42,476,449,016	20,163,751,874
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	70	VI.1	<b>32,413,060,821</b>	<b>32,570,070,092</b>

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

Giám Đốc



Trần Trung Kiên

## BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý I năm 2022

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 là 31 người.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt

; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và

kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

#### II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

162  
PHÍ  
:BO  
YNI  
T.T



Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### 6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<input type="checkbox"/> Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
<input type="checkbox"/> Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
<input type="checkbox"/> Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
<input type="checkbox"/> Thiết bị quản lý	05 - 10 năm
<input type="checkbox"/> Tài sản cố định khác	04 - 15 năm
<input type="checkbox"/> Phần mềm kế toán, bản vẽ điện tử	03 năm

#### 9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị

Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 18 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 19 Giá vốn

Giá vốn trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### 20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% .

#### 21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### III CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
  - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
  - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### IV THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, xe trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
1.1 Tiền	1,913,060,821	846,449,016
Tiền mặt tại quỹ	1,477,636,342	142,813,000
Tiền gửi ngân hàng	435,424,479	703,636,016
1.2 Các khoản tương đương tiền	30,500,000,000	41,630,000,000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	30,500,000,000	41,630,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>32,413,060,821</b>	<b>42,476,449,016</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	50,455,000,000	9,305,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>50,455,000,000</b>	<b>9,305,000,000</b>
(i) Tại ngày 31/03/2022, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 3,9% đến 5,4%/năm.		
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công Ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh	25,833,334	
CN Sunworld Tây Ninh - Công ty Cổ Phần Mặt Trời Tây Ninh	8,824,000	
Công ty TNHH Hexogon Việt Nam		22,280,000
Công ty Cổ Phần Mặt Trời Tây Ninh	46,339,900	
Các đối tượng còn lại khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>80,997,234</b>	<b>22,280,000</b>
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND



Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp (i)	226,300,000,000	226,300,000,000
	<u>226,300,000,000</u>	<u>226,300,000,000</u>

(i) Tại ngày 31/03/2021, "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp kỳ hạn 03 tháng, lãi suất từ 8% - 9,5%/năm

#### 5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	13,152,627,378	9,739,820,239
Tiền tạm ứng của CB.CNV	116,392,000	
	<u>13,269,019,378</u>	<u>9,739,820,239</u>

#### 6 Hàng tồn kho

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	Giá gốc 966,237,813	Giá gốc 871,035,856
<b>Tổng cộng</b>	<u>966,237,813</u>	<u>871,035,856</u>

#### 7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>7.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 01/01/2022	68,675,794,068	209,082,530,607	2,794,211,455	12,611,299,778	2,157,874,842	295,321,710,750
- Mua mới				617,211,000		617,211,000
- Thanh lý hư hỏng				882,709,509		882,709,509
- Số dư ngày 31/03/2022	68,675,794,068	209,082,530,607	2,794,211,455	12,345,801,269	2,157,874,842	295,056,212,241
<b>7.2 Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 01/01/2022	57,280,759,824	205,736,331,855	2,708,386,553	9,183,647,577	1,925,032,237	276,834,158,046
- Khấu hao trong kỳ	248,763,578	1,879,473,649	41,543,583	363,169,854	31,245,314	2,564,195,978
- Thanh lý hư hỏng				711,071,551		711,071,551
- Số dư ngày 31/12/2022	57,529,523,402	207,615,805,504	2,749,930,136	8,835,745,880	1,956,277,551	278,687,282,473
<b>7.3 Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2022	11,395,034,244	3,346,198,752	85,824,902	3,427,652,201	232,842,605	18,487,552,704
- Tại ngày 31/03/2022	11,146,270,666	1,466,725,103	44,281,319	3,510,055,389	201,597,291	16,368,929,768

**8 Tài sản cố định vô hình:**

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>8.1 Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
- Số dư ngày 01/01/2022	125,000,000	125,000,000
- Số dư ngày 31/03/2022	<b>125,000,000</b>	<b>125,000,000</b>
<b>8.2 Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
- Số dư ngày 01/01/2022	97,222,221	97,222,221
- Khấu hao trong kỳ	10,416,667	10,416,667
- Số dư ngày 31/03/2022	<b>107,638,888</b>	<b>107,638,888</b>
<b>8.3 Giá trị còn lại</b>		
- Tại ngày 01/01/2022	27,777,779	27,777,779
- Tại ngày 31/03/2022	<b>17,361,112</b>	<b>17,361,112</b>

**9 Chi phí trả trước**

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>2,444,816,104</b>	<b>30,247,141</b>
Tiền thuê đất	2,086,092,352	-
Chi phí sửa chữa	320,911,917	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	37,811,835	30,247,141
<b>9.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>24,455,034</b>	<b>45,560,912</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,090,000	8,653,371
Chi phí sửa chữa dài hạn	17,045,455	34,090,909
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,319,579	2,816,632

**10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/03/2022	TRONG KỶ		01/01/2022
	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP
Thuế GTGT hàng bán nội địa	486,003,611	2,994,631,215	2,508,627,604	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,934,960,761	5,934,960,761	288,627,752	288,627,752
Thuế thu nhập cá nhân	25,923,470	50,221,871	97,347,827	73,049,426
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,781,456,470	2,781,456,470		-

Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Thuế phí khác	370,433,858	370,433,858	282,955	282,955
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,598,778,170</b>	<b>12,134,704,175</b>	<b>2,897,886,138</b>	<b>361,960,133</b>

11 Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế GTGT còn được khấu trừ

**Tổng cộng**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		215,681,705
	<b>-</b>	<b>215,681,705</b>

12 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương

Công Ty CP Du Lịch - Thương Mại Tây Ninh

Các đối tượng còn lại khác

**Tổng cộng**

	<b>31/03/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>
		<b>trả nợ</b>		<b>trả nợ</b>
	9,752,848,963	9,752,848,963	9,752,848,963	9,752,848,963
	819,159,282	819,159,282		
	1,363,176,614	1,363,176,614	1,888,000	1,888,000
	<b>11,935,184,859</b>	<b>11,935,184,859</b>	<b>9,754,736,963</b>	<b>9,754,736,963</b>

13 Tiền lương phải trả tại ngày báo cáo

Tiền lương phải trả tại ngày báo cáo

**Tổng cộng**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	639,044,621	813,562,930
	<b>639,044,621</b>	<b>813,562,930</b>

14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư ngày 01/01/2021

- Lãi trong kỳ này

Số dư ngày 31/03/2021

Số dư ngày 01/01/2022

	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>Lợi nhuận</b>	<b>Quỹ đầu tư</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>chủ sở hữu</b>	<b>chưa phân phối</b>	<b>phát triển</b>	
	127,880,000,000	121,514,693,476	51,418,611,387	300,813,304,863
		13,781,799,738		
	127,880,000,000	135,296,493,214	51,418,611,387	314,595,104,601
	127,880,000,000	116,765,783,472	51,418,611,387	296,064,394,859

- Lãi trong kỳ này		23,676,243,042		
<i>Số dư ngày 31/03/2022</i>	127,880,000,000	140,442,026,514	51,418,611,387	319,740,637,901

14 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	31/03/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND	Tỷ lệ (%)
<b>Vốn góp của các công ty</b>	<b>65,220,800,000</b>		<b>65,220,800,000</b>	
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	51.00%	65,220,800,000	51.00%
<b>Vốn góp của các đối tượng khác</b>	<b>62,659,200,000</b>		<b>62,659,200,000</b>	
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	9.38%	12,000,000,000	9.38%
Tập Đoàn Bảo Việt	8,459,600,000	6.62%	8,459,600,000	6.62%
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	33.00%	42,199,600,000	33.00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>100.00%</b>

15 **Cổ phiếu phổ thông**

\* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
	12,788,000	12,788,000

VI **THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt  
Doanh thu khác

	QUÝ I/2022 VND	QUÝ I/2021 VND
	36,954,557,829	29,781,463,633
	314,028,907	494,011,698
<b>Tổng cộng</b>	<b>37,268,586,736</b>	<b>30,275,475,331</b>

2. **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt  
Giá vốn hoạt động khác

	QUÝ I/2022 VND	QUÝ I/2021 VND
	11,961,715,181	17,035,248,717
	101,647,119	282,578,863
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,063,362,300</b>	<b>17,317,827,580</b>



### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng  
**Tổng cộng**

QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
VND	VND
5,578,121,229	5,282,646,393
<b>5,578,121,229</b>	<b>5,282,646,393</b>

### 4. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên  
Chi phí khấu hao TSCĐ, CDDC  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
**Tổng cộng**

QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
VND	VND
82,885,606	57,555,759
54,178,218	91,452,321
<b>137,063,824</b>	<b>149,008,080</b>

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên  
Chi phí khấu hao TSCĐ, CDDC, NVL  
Thuế, phí và lệ phí  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí khác  
**Tổng cộng**

QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
VND	VND
626,758,323	596,694,491
122,337,326	135,346,741
20,197,646	31,343,641
87,419,470	71,949,700
6,727,315	12,801,818
<b>863,440,080</b>	<b>848,136,391</b>

### 6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận trước thuế  
Các khoản điều chỉnh tăng  
Chi phí không được trừ  
Thu nhập chịu thuế  
Thuế suất  
Chi phí thuế TNDN hiện hành

QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
VND	VND
29,611,203,803	17,243,149,673
63,600,000	63,600,000
63,600,000	63,600,000
<b>29,674,803,803</b>	<b>17,306,749,673</b>
20%	20%
<b>5,934,960,761</b>	<b>3,461,349,935</b>

## VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan  
*Giao dịch với các bên liên quan*

Quan hệ với

QUÝ I/2022

QUÝ I/2021

**1. Doanh thu**

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

**2. Mua hàng hóa, dịch vụ**

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

**3. Số dư các bên liên quan****Phải trả nội bộ**

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

*Tiền HD dịch vụ chăm sóc cây xanh, dịch vụ vệ sinh, tiền điện*

**Tổng cộng**

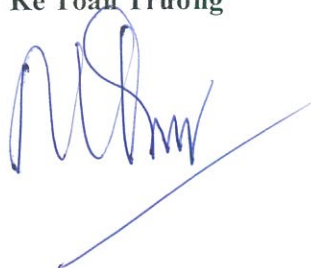
<u>công ty</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty mẹ	97,845,099	146,727,921
Công ty mẹ	4,889,978,490	4,293,375,841
<b>Quan hệ với công ty</b>	<b>QUÝ I/2022</b>	<b>QUÝ I/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty mẹ	819,159,282	1,448,189,850
	<b>819,159,282</b>	<b>1,448,189,850</b>

Lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Giám Đốc



Trần Trung Kiên